TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/HN-ST
Ngày: 20/5/2022
V/v "*yêu cầu ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Nguyễn Công Trung.

2. Ông Huỳnh Hữu Phước.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/3/2022 về việc "*Yêu cầu ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1981(có mặt).

Địa chỉ: số 373 ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Huỳnh Tấn T, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số 071 ấp A2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị L trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Huỳnh Tấn T cưới nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 16/4/2004, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng chị cũng có ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không kết quả nên đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn. Nay chị không còn tình cảm với anh T và nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Tấn T.

Về con chung: Không có.

Về T sản chung, nợ chung: Không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2022 và đơn từ chối tham gia tố*

tụng, yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 14/4/2022, anh Huỳnh Tấn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh đồng ý là anh và chị L cưới nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên đến năm 2005 vợ chồng anh sống ly thân đến nay. Nay anh cũng không còn tình cảm với chị L nên đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: không có.

Về T sản chung, nợ chung: không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị L đối với anh Huỳnh Tấn T. Về con chung, T sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các T liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Huỳnh Tấn T vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị L và anh Huỳnh Tấn T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị L và anh T sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng đã ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không kết quả nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn. Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn với anh T và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Đồng thời, tại đơn từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu xét xử vắng mặt thì anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn với chị L và cũng đồng ý ly hôn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị L với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về T sản chung, nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Trần Thị L có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị L đối với anh Huỳnh Tấn T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về T sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), chị Trần Thị L có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003874 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí, chị L đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Trần Thị L biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Huỳnh Tấn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Chí Vũ